

Số: 32/QĐ-UBND

Cầu Kè, ngày 27 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu
dự toán ngân sách năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ Tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với Ngân sách Nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán Ngân sách, các doanh nghiệp Nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp Ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè khoá XI, kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ (2016 - 2021) về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2017.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các phòng, ban ngành huyện 03 (ba) hệ: Đảng, Chính quyền, Đoàn thể, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp, các cơ quan khác thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh;
- TT. HU "b/c";
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Như điều 2;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT (ST: Tuấn, KT: Toàn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Liêm

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính : 1000đ

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
I	Tổng số thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	334.784.000
1	Thu nội địa (không kể thu dầu thô)	26.000.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	0
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0
II	Tổng thu ngân sách huyện	285.609.984
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	13.010.500
	- Thu từ các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	4.105.000
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.905.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	272.599.484
	- Bổ sung cân đối	272.599.484
	- Bổ sung có mục tiêu	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
III	Chi ngân sách huyện	285.609.984
1	Chi đầu tư phát triển	27.810.000
2	Chi thường xuyên	252.721.907
3	Dự phòng	5.078.077
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
5	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	0

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017**

*(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)*

Đơn vị tính : 1000đ

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN</u>	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</u>	<u>322.844.500</u>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	13.010.500
	- Thu từ các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	4.105.000
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.905.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	309.834.000
	- Bổ sung cân đối	309.834.000
	- Bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
II	<u>Chi ngân sách cấp huyện</u>	<u>322.844.500</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	285.609.984
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	37.234.516
	- Bổ sung cân đối	37.234.516
	- Bổ sung có mục tiêu	
3	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	
4	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	
B	<u>NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN</u>	
I	<u>Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn</u>	<u>49.174.016</u>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	11.939.500
	- Thu từ các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	1.545.000
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách xã, thị trấn hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.394.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	37.234.516
	- Bổ sung cân đối	37.234.516
	- Bổ sung có mục tiêu	0
II	<u>Chi ngân sách xã, thị trấn</u>	<u>49.174.016</u>

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính : 1000đ

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	335.834.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	335.834.000
I	Thu nội địa	26.000.000
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	6.300.000
	- Thuế giá trị gia tăng	5.300.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	0
	- Thuế môn bài	0
	- Thuế tài nguyên	0
	- Thu khác ngoài quốc doanh	0
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.500.000
4	Lệ phí trước bạ	7.500.000
5	Phí, lệ phí	2.000.000
6	Các khoản thu về nhà, đất	1.300.000
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000
b	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	
c	Thu tiền thuê đất	
d	Thu giao quyền sử dụng đất	
e	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000
f	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
7	Thu khác ngân sách	3.000.000
8	Các khoản thu tại xã	400.000
II	Thu viện trợ không hoàn lại	0
III	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	309.834.000
B	Tổng thu ngân sách huyện	322.844.500
I	Các khoản thu cân đối ngân sách huyện	322.844.500
1	Các khoản thu 100%	4.105.000
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.905.500
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	309.834.000
4	Thu kết dư	
II	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính : 1000đ

SỐ TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	285.609.984
A	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	285.609.984
I	Chi đầu tư phát triển	27.810.000
	<i>Trong đó :</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	
II	Chi thường xuyên	252.721.907
	<i>Trong đó :</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	179.098.000
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	150.000
III	Dự phòng	5.078.077
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	0
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017.**

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính : 1000đ

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
	Tổng chi ngân sách cấp huyện	285.609.984
I	Chi đầu tư phát triển	27.810.000
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	26.910.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40% TSDĐ)	400.000
3	Chi trích lập quỹ phát triển đất (30% TSDĐ)	300.000
4	Đầu tư công trình xã hội hóa (20% TSDĐ)	200.000
II	Chi thường xuyên	252.721.907
1	Chi quốc phòng	1.511.000
2	Chi an ninh	498.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	179.098.000
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	150.000
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.113.000
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	413.000
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	616.000
8	Chi đảm bảo xã hội	18.412.100
9	Chi sự nghiệp kinh tế	22.626.000
10	Chi quản lý hành chính	20.145.207
11	Chi hoạt động môi trường	1.122.000
12	Chi sự nghiệp khác	1.174.463
13	Chi khác ngân sách	543.000
14	Lập hồ sơ bản đồ địa chính	100.000
15	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	5.200.137
III	Dự phòng (đối với dự toán)	5.078.077
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	



ĐIỀU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính : 1000đ

Số TT	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)					Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi một số nhiệm vụ, mục tiêu khác	
		Tổng số	Trong đó : Đầu tư XDCB			Trong đó		Tổng số	Gồm								
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Khoa học, công nghệ		Chi SN giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp khác					Chi quản lý hành chính
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	221.064.512	170.807.276	135.000	1.192.373	22.082.035	26.847.828	0	0	0	0
I	Các cơ quan, đơn vị của huyện	0	0	0	0	0	0	220.038.052	170.807.276	135.000	1.192.373	21.055.575	26.847.828	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện							3.331.244					3.331.244				
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT							6.386.861			644.359		5.742.502				
3	Phòng Tư pháp							378.503					378.503				
4	Phòng Công thương							1.353.525		135.000	353.715		864.810				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch							643.674					643.674				
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo							160.097.816	159.168.793				929.023				
7	Phòng Y tế							366.537					366.537				
8	Phòng LĐTB và Xã hội							17.325.620				16.542.000	783.620				
9	Phòng Văn hoá và Thông tin							1.939.827				676.447	1.263.380				
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường							983.383				300.000	683.383				
11	Phòng Nội vụ							1.622.709					1.622.709				
12	Thanh tra nhà nước							339.656					339.656				
13	Phòng Dân tộc							269.213					269.213				
14	Văn phòng Huyện ủy							5.647.679					5.647.679				
15	Ban Dân vận huyện							438.159					438.159				
16	Ủy ban MTTQ huyện							943.283					943.283				
17	Huyện đoàn							649.884					649.884				
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện							484.271					484.271				
19	Hội Nông dân huyện							631.621					631.621				
20	Hội Cựu Chiến binh huyện							1.223.702				933.743	289.959				
21	Đài truyền thanh							594.385				594.385					
22	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị							1.543.452	998.734				544.718				



TT	HẠNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)					Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi một số nhiệm vụ, mục tiêu khác	
		Tổng số	Trong đó : Đầu tư XD/CB			Khoa học, công nghệ	Tổng số	Gồm								
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi SN giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp kinh tế					Chi sự nghiệp khác
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên						3.648.651	3.648.651								
24	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú - THCS						6.991.098	6.991.098								
25	Ban Quản lý chợ						194.299			194.299						
26	Công an huyện						498.000				498.000					
27	Ban Chỉ huy Quân sự huyện						1.511.000				1.511.000					
II	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp						1.026.460	0	0	0	1.026.460	0				
1	Hội Chữ thập đỏ huyện						341.120				341.120					
2	Hội Đông y						87.303				87.303					
3	Hội khuyến học						163.652				163.652					
4	Hội Luật gia						110.743				110.743					
5	Hội Bảo trợ người khuyết tật - Trẻ em mồ côi và Bệnh nhân nghèo						102.156				102.156					
6	Hội Người cao tuổi						110.743				110.743					
7	Hội Làm vườn						110.743				110.743					



DỰ TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Dự toán năm 2017
1	2	3	4	5	6	7	8	
	A/ Chuyển tiếp				56.267		22.568	22.752
	1/- Dự án nhóm A							
	2/- Dự án nhóm B							
	3/- Dự án nhóm C				56.267		22.568	22.752
1	Nhà làm việc và hội trường HDND-UBND thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè.	Khóm 6	2014-2016	Xây dựng mới hội trường, các phòng chức năng	5.500		4.753	400
2	Liên đoàn lao động huyện Cầu Kè. Hạng mục: San lấp mặt bằng	Khóm 8	2014-2016	San lấp mặt bằng	171		130	25
3	Trạm Y tế xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè	xã Thạnh Phú	2015-2017	Cấp III	6.800		2.100	4.296
4	Đường nhựa áp Rạch Nghệ xã Thông Hòa (GĐII)	xã Thông Hòa	2015-2017	Nền đường 5m mặt đường 3,5m, dài 3.019m đường GTNT loại B, mặt đường đá dăm láng nhựa	9.138		3.000	5.284
5	Đường nhựa liên ấp Châu Hưng xã Châu Điền	xã Châu Điền	2015-2017	Đường nhựa	8.700		2.000	2.565

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Dự toán năm 2017
	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Sửa chữa đường GTNT năm 2016 huyện Cầu Kè	các xã	2015-2017	Sửa chữa, duy tu	3.312		2.500	610
7	Sửa chữa khối 03 phòng học, nâng cấp hàng rào + sân đường Trường tiểu học Thông Hoà, xã Thông Hoà, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	xã Thông Hoà	2016-2017	Sửa chữa khối 03 phòng học, nâng cấp hàng rào + sân đường	354,0		236	108
8	Nâng cấp nền đường từ ngã tư ấp Bung Lớn B đến Hương lộ 32, xã Tam Ngãi	xã Tam Ngãi	2015-2017	Nền đường 7m mặt đường 5m, dài 2.703m, mặt đường tôn cát	6.765		3.179	2.377
9	Nâng cấp nền đường ấp Ô Mịch-Rùm Sóc, xã Châu Điền	xã Châu Điền	2015-2017	Nền đường 7m mặt đường 5m, dài 4.500m, mặt đường tôn cát	7.702		2.320	2.774
10	Đường giao thông nông thôn ấp Ngãi Nhì, xã Tam Ngãi	xã Tam Ngãi	2015-2017	Đường nhựa dài 2.453m, mặt rộng 3,5m, nền 5m	7.825		2.350	4.313
	B/- Khởi công mới				8.608		-	7.480
	1/- Dự án nhóm A							
	2/- Dự án nhóm B							
	3/- Dự án nhóm C				8.608		-	7.480

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Dự toán năm 2017
	1	2	3	4	5	6	7	8
11	Sang lấp mặt bằng và hàng rào huyện đội Cầu Kè	Khóm 6	2016-2018	Tổng chiều dài hàng rào: 334,329 m; Khối lượng san lấp: 2.681,96 m ³	1.010			950
12	Nhà tuyển quân huyện Cầu Kè	Khóm 6	2016-2018	Diện tích sử dụng 300m ²	1.176			1.050
13	Sửa chữa đường GTNT xã Thông Hòa	xã Thông Hòa	2016-2017	Chiều dài 675m, đal BTCT 300x250x10cm	986			965
14	Sửa chữa đường GTNT xã Tam Ngãi	xã Tam Ngãi	2016-2017	Chiều dài hai đoạn 618m, đal BTCT	945			925
15	Đường cấp phối đá dăm ấp 4, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè	xã Thạnh Phú	2016-2018	Chiều dài 561m, bề rộng mặt đường 2m	388			328
16	Sang lấp mặt bằng và nâng cấp đường vào Trường Tiểu học An Phú Tân C	xã An Phú Tân	2016-2018	Hàng rào; Sân đường; San lấp mặt bằng; Lan can bờ kè	600			570

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Dự toán năm 2017
	1	2	3	4	5	6	7	8
17	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Tam Ngãi A	xã Tam Ngãi	2016-2018	Sửa chữa khối 03 phòng, khối 04 phòng, chiều dài hàng rào ; Sân làm mới 405m ² ; khối lượng san lấp 45 m ³ ; Tổng khối lượng đắp bờ bao 30 m ³	925			930
18	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Hoà Tân	xã Hoà Tân	2016-2018	Sửa chữa khối 02 phòng học	1.138			352
19	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Phong Phú C	xã Phong Phú	2016-2018	Sửa chữa khối 03 phòng học 192m ² ; Nâng cấp hàng rào - cổng	783			760
20	San lấp mặt bằng xây dựng trường Mẫu Giáo Phong Thạnh (điểm áp Cây Gòn)	xã Phong Phú	2016-2018	Diện tích san lấp 1.068m ²	280			280
21	Gia cố đê bao chống sạt lở áp xẻo cạn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	xã Ninh Thới	2016-2017	Tổng chiều dài toàn tuyến 118,33m; chiều rộng mặt bờ bao 2,5m	378			370



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN,
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
KHÁC DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN NĂM 2017**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
1	Chương trình xoá đói giảm nghèo và việc làm			
2	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			
3	Chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình			
4	Chương trình thanh toán một số bệnh xã hội, dịch bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS			
5	Chương trình văn hoá			
6	Chương trình giáo dục và đào tạo			
7	Chương trình phòng, chống tội phạm			
II	Chương trình 135 + 35			
III	Dự án xã bãi ngang			
IV	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng			
V	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	9.834	9.834	

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính : %

Số TT	Chi tiết theo các sắc thuế (theo phân cấp của tỉnh)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp huyện được hưởng	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp xã được hưởng
1	Thuế thu nhập cá nhân		5	95
2	Thuế tài nguyên		100	
3	Thuế GTGT		5	95
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5	95
5	Thu khác NQD		100	
6	Lệ phí trước bạ		100	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			100
8	Thu tiền sử dụng đất		100	
9	Thu phí, lệ phí huyện		100	
10	Thu khác ngân sách huyện		100	
11	Thu tại xã			100
12	Thu phí, lệ phí xã			100
13	Thu khác ngân sách xã			100

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè)

Đơn vị tính : 1000đ

Số TT	Tên các xã, thị trấn	Tổng thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn xã, TT	Tổng chi cân đối ngân sách xã	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho cấp xã		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7
	Tổng cộng	21.835.000	49.174.016	37.234.516	37.234.516	0
1	Xã Tam Ngãi	1.585.000	4.449.002	3.502.002	3.502.002	
2	Xã Châu Điền	1.185.000	4.508.354	3.669.054	3.669.054	
3	Xã Ninh Thới	2.020.000	5.036.556	3.998.056	3.998.056	
4	Xã Phong Phú	2.020.000	4.490.453	3.047.053	3.047.053	
5	Xã Phong Thạnh	2.190.000	4.329.119	2.928.819	2.928.819	
6	Xã Thông Hòa	1.855.000	4.202.850	3.021.050	3.021.050	
7	Xã Thạnh Phú	1.080.000	4.100.091	3.429.391	3.429.391	
8	Xã An Phú Tân	1.535.000	3.898.866	3.082.566	3.082.566	
9	Xã Hòa Ân	1.215.000	4.295.774	3.545.274	3.545.274	
10	Thị Trấn Cầu Kè	5.755.000	5.297.480	3.401.280	3.401.280	
11	Xã Hòa Tân	1.395.000	4.565.471	3.609.971	3.609.971	